

Chương 10: KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ <9 tiết>



Người trình bày: TS. TRẦN VĂN TÙNG

Mục tiêu

Sau khi học, sinh viên có thể:

• Kiến thức:

- Nhận biết một khoản nợ phải trả
- Phân loại nợ phải trả
- Thực hiện tính toán và xử lý kế toán liên quan đến đối tượng nợ (ngân hàng, người bán hàng, Nhà nước, người lao động...)

• Kỹ năng:

- Ghi sổ chi tiết và tổng hợp công nợ
- Quản lý được công nợ phải trả

Nội dung

- 1. Khái niệm nợ phải trả
- 2. Phân loại nợ phải trả
- 3. Các nguyên tắc hạch toán
- 4. Kế toán vay ngắn hạn
- 5. Kế toán nợ dài hạn đến hạn trả
- 6. Kế toán thuế và các khoản phải nộp nhà nước
- 7. Kế toán các khoản phải trả người lao động

Nội dung (tt)



- 8. Kế toán chi phí phải trả
- 9. Kế toán phải trả nội bộ
- 10. Kế toán phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng
- 11. Kế toán phải trả phải nộp khác
- 12. Kế toán trái phiếu phát hành
- 13. Kế toán dự phòng trợ cấp mất việc làm
- 14. Kế toán dự phòng nợ phải trả

1. Khái niệm



- **Nợ phải trả:** là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà doanh nghiệp phải thanh toán từ các nguồn lực của mình.
- **Điều kiện ghi nhận:**
 - > Thanh toán nghĩa vụ hiện tại bằng tiền, tài sản khác, chuyển nợ thành vốn chủ
 - > Giá trị khoản nợ phải được xác định hoặc ước tính một cách đáng tin cậy

2. Phân loại



Theo thời hạn thanh toán

- **Nợ ngắn hạn:** Là khoản tiền mà doanh nghiệp có trách nhiệm trả trong vòng một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh bình thường.
- **Nợ dài hạn:** Là các khoản nợ mà thời gian trả nợ trên một năm.
- **Đề ý:** kiểm soát thời hạn thanh toán nợ => trình bày thông tin trên Báo cáo tài chính

3. Nguyên tắc kế toán



Các khoản nợ phải trả

- Theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ.
- Phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán.
- Định kỳ phải có xác nhận nợ bằng văn bản với các chủ nợ.
- Cuối kỳ kế toán, khi lập báo cáo tài chính cho phép lấy số dư chi tiết của các tài khoản nợ phải trả để lên hai chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn" của Bảng Cân đối kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán



• Loại Tài khoản Nợ phải trả, có 16 tài khoản, chia thành 4 nhóm:

- Nhóm Tài khoản 31 - Nợ ngắn hạn, có 2 tài khoản:
- Nhóm Tài khoản 33 - Các khoản phải trả, có 7 tài khoản:
- Nhóm Tài khoản 34 - Nợ dài hạn, có 5 tài khoản:
- Nhóm Tài khoản 35 - Dự phòng, có 2 tài khoản:

• Kế toán các khoản vay



- Vay ngắn hạn
 - Nợ vay dài hạn đến hạn trả
 - Vay dài hạn
- **Ví dụ:** Ngày 01/9/2011 Công ty A có một khoản vay 800 trđ, lãi suất thả nổi, hình thức vay tín chấp.
- thanh toán trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân
 - Thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân
 - Hoàn trả trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân

4. Kế toán nợ vay ngắn hạn



- **Vay ngắn hạn** là các khoản vay có thời hạn trả trong vòng một chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường hoặc trong vòng một năm tài chính.
- Kế toán tiền vay ngắn hạn phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng kế ước vay.
- Kế toán sử dụng TK 311 – Vay ngắn hạn

4. Kế toán nợ vay ngắn hạn



- Trình tự ghi nhận nợ gốc vay ngắn hạn, thanh toán lãi và hoàn trả nợ gốc theo từng trường hợp trả lãi
 - Trả lãi trước ngay khi nhận nợ (Bảng phân bổ lãi trả trước TK 142)
 - Trả lãi định kỳ (TK 635)
 - Trả lãi sau khi đến hạn (trích trước lãi vay hàng tháng TK 335)
- Phương pháp hạch toán, xem trang 12 – 16

- **Ví dụ 1:** Công ty A ngày 01.08.N nhận tiền vay từ Ngân hàng ACB theo Hợp đồng vay số 0132/N số tiền 80 trđ, thời hạn 3 tháng, lãi suất trả định kỳ mỗi tháng là 1,3%/tháng. Công ty lập ngay Giấy nợ tiền để chuyển thanh toán cho người bán X là 80 trđ, đã nhận được Giấy báo của Ngân hàng. **Yêu cầu:** Ghi sổ kế toán?
- **Ví dụ 2:** Ghi sổ kế toán trong ví dụ 1, nhưng trả lãi sau khi đến hạn
- **Bài tập 1**, trang 74 (bài tập về nhà)



5. Kế toán khoản vay dài hạn



- **Vay dài hạn** là khoản vay có thời hạn trả trên một năm.
- Việc thanh toán nợ gốc theo thoả thuận có thể:
 - Nợ gốc trả 1 lần vào cuối hạn nợ: Nợ gốc được phân loại là Nợ dài hạn trên Bảng CDKT
 - Nợ được tính cho từng kỳ thanh toán trong thời hạn nợ: Nợ gốc được phân loại trên Bảng CDKT
 - Nợ ngắn hạn: phần dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới
 - Nợ dài hạn: nghĩa vụ thanh toán trên 12 tháng

5. Kế toán khoản vay dài hạn



- **Trả nợ gốc một lần vào cuối hạn nợ**
 Đề ý: quá trình theo dõi nợ gốc
 - Từ năm đầu nhận nợ đến năm cuối hạn nợ - 1: theo dõi khoản nợ trên TK 341
 - Và đến 31/12 (năm cuối hạn nợ - 1): *Kết chuyển khoản vay dài hạn đến hạn trả sang tài khoản 315 – Nợ dài hạn đến hạn trả để theo dõi* (do nợ đến hạn trả phải được phân loại là nợ ngắn hạn)

Ví dụ 3: Kế toán vay dài hạn



Công ty A (không lập báo cáo tài chính giữa niên độ) có tình hình vay dài hạn như sau:

Ngày 01.03.2010 vay ngân hàng VP Bank theo hợp đồng vay số 024/N số tiền 400 trđ, thời hạn 2 năm, lãi suất 12%/năm. Công ty lập ngay giấy nộp tiền để chuyển thanh toán cho người bán thiết bị X là 400 trđ, đã nhận được giấy báo của Ngân hàng.

Yêu cầu: Ghi sổ kế toán trả nợ gốc 1 lần cuối kỳ, trả lãi định kỳ hàng năm

5. Kế toán khoản vay dài hạn

- **Trả nợ tính cho từng kỳ thanh toán trong thời hạn nợ**
 - Kế toán theo dõi phần nợ vay đến hạn trả trong niên độ kế toán trên TK 315, nợ vay chưa đến hạn trả trên TK 341.
 - Cuối niên độ kế toán khi lập BCTC chuyển 1 phần nợ dài hạn sang nợ dài hạn đến hạn trả.

Ví dụ 4: sử dụng thông tin **ví dụ 3** với yêu cầu trả nợ gốc và lãi vay định kỳ



6. Kế toán thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước

- **Chứng từ kế toán**
 - Tờ khai thuế GTGT, TNDN, hoá đơn...
 - Biên lai nộp tiền thuế...
- **Tài khoản sử dụng**
 - TK 333
- **Nguyên tắc hạch toán:** QĐ 15 hoặc QĐ 48



● Kế toán thuế

- GTGT
- TNDN (Chương 14)
- XNK
- TNCN
- Môn bài
- TTĐB (tự học)
- Tài nguyên (tự học)
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí



Kế toán thuế GTGT



• Nguyên tắc chung

- Sử dụng tài khoản 133, 333.11, 333.12
- Chịu ảnh hưởng của Luật thuế GTGT về ghi nhận doanh thu bán hàng, hoạt động tài chính, thu nhập khác và hàng hoá vật tư, TSCĐ mua vào
- Kế toán theo dõi thuế GTGT đầu ra, đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ, còn được khấu trừ, số thuế phải nộp, đã nộp, còn phải nộp, được hoàn, được giảm

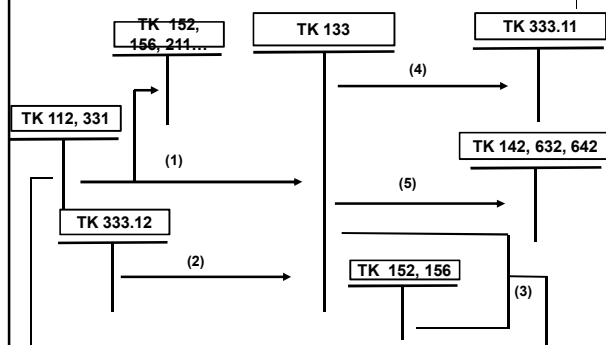
Kế toán thuế GTGT



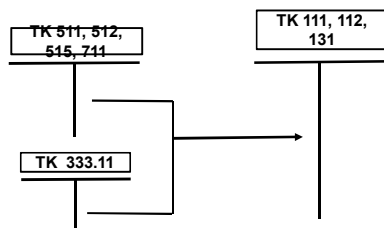
• Đơn vị áp dụng nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ

- Kế toán thuế GTGT đầu vào
- Kế toán thuế GTGT đầu ra
- Đơn vị áp dụng nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp (tự học)

Kế toán thuế GTGT đầu vào



Kế toán thuế GTGT đầu ra



Ví dụ: Doanh nghiệp nộp thuế theo pp khấu trừ

1. Mua hàng hoá nhập kho, giá chưa thuế 10 trđ, thuế suất GTGT 10%, chưa thanh toán.
2. Mua TSCĐ giá mua chưa thuế 20 trđ, thuế suất GTGT 10%, chưa thanh toán.
3. Nhập khẩu một số công cụ giá trị giá 400 USD, thuế suất nhập khẩu 2%, thuế suất thuế GTGT 5%, tỷ giá tính thuế 16.000 VND/USD, đã thanh toán tiền hàng và nộp đủ thuế.
4. Xuất hàng hoá bán, giá chưa thuế 20 trđ, thuế GTGT 10%, đã thu tiền.
5. Cuối tháng, kế toán xác định số thuế đầu vào được trừ, đầu ra và số thuế GTGT phải nộp. Biết đầu tháng TK 133 có số dư Nợ: 1 trđ

Yêu cầu: Ghi sổ kế toán nghiệp vụ trên



Kế toán thuế Xuất Nhập khẩu

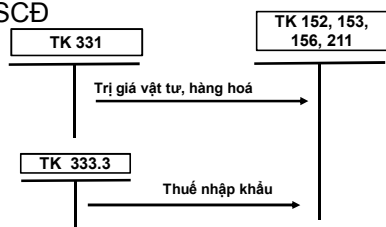
- Bộ hồ sơ Hải quan của hàng hoá xuất nhập khẩu?
- Nguyên tắc tính giá tính thuế (trị giá Hải quan) đối với hàng xuất nhập khẩu (Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15/12/2010)?



Kế toán thuế Xuất Nhập khẩu



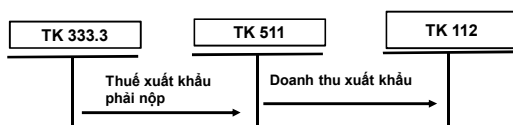
- **Kế toán thuế nhập khẩu:** thuế nhập khẩu được tính vào giá trị vật tư, hàng hoá, và TSCĐ



Kế toán thuế Xuất Nhập khẩu



- **Kế toán thuế xuất khẩu:** khoản điều chỉnh giảm doanh thu



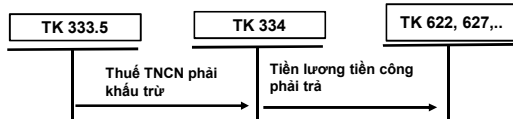
Kế toán thuế TNCN



- Nguyên tắc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế TNCN?
 - Nguyên tắc khấu trừ tại nguồn (NĐ 100, TT 84)

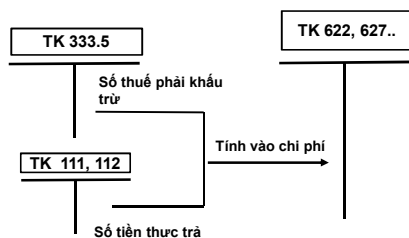
Kế toán thuế TNCN

- 1. Đối với thu nhập thường xuyên của người lao động (*ký hợp đồng lao động*)



Kế toán thuế TNCN

- 2. Đối với thu nhập không thường xuyên: khấu trừ theo từng lần phát sinh



Kế toán thuế TNCN

- 3. Khi nộp thuế vào ngân sách

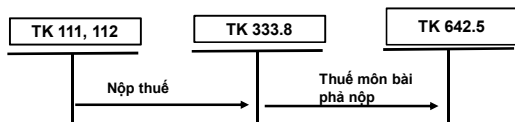
Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335)

Có các TK 111, 112,...

Thuế môn bài (42/ 2003/TT-BT)



- **Chứng từ:** Tờ khai thuế môn bài (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đầu tư)



7. Kế toán các khoản phải trả người lao động



- **Chứng từ**
 - Bảng phân bổ tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
 - Bảng thanh toán tiền lương
- **Tài khoản sử dụng:**
 - TK 3341, 3348
 - TK 338
 - TK 333.5
- **Sơ đồ hạch toán:** trang 41

Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:



- Tính lương phải trả, ghi:
Nợ TK TH (642, 641, 627, 622, 623, 241)
 Có TK 334
- Các khoản khấu trừ vào lương, ghi:
Nợ TK 334
 Có TK 141 (Tạm ứng)
 Có TK 138 (Bồi thường)
 Có TK 3335 (Thuế TNCN)
 Có TK 338 (Phải trả khác)

**Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu
(tiếp theo):**

- Thanh toán tiền lương, ghi:
Nợ TK 334
 Có TK 338 (Tạm giữ hộ)
 Có TK 111, 112



Đề ý: Lương nghỉ phép

- Lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất thường phải trích trước.
- Lương nghỉ phép của các bộ phận khác thường hạch toán trực tiếp vào chi phí.



Đề ý: Thưởng

- Thưởng các ngày lễ, tết không được tính vào chi phí hợp lý mà lấy từ quỹ khen thưởng (TK 353).
- Thưởng cho người lao động do phát minh, sáng tạo, đổi mới, tăng năng suất và hiệu quả sản xuất lấy từ quỹ khen thưởng.
- Lương tháng 13 có ghi trong hợp đồng lao động và thỏa ước lao động được tính vào chi phí hợp lý.



Đề ý: tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, BHTN

Người lao động (Nợ TK 334/Có TK 338)		T 01 - 06/2009	T 07 - 12/2009	2010 - 2011	2012 - 2013	2013 trở đi
		BHXH	5%	5%	6%	7%
BHYT	1%	1.5%	1.5%	1.5%	1.5%	
BHTN	1%	1.0%	1.0%	1.0%	1.0%	
Cộng:	7%	7.5%	8.5%	9.5%	10.5%	
Người sử dụng lao động (Nợ TK TH/Có TK 334)	BHXH	15%	15%	16%	17%	18%
	BHYT	2%	3%	3%	3%	3%
	BHTN	1%	1%	1%	1%	1%
	Cộng:	18%	19%	20%	21%	22%

7. Kế toán các khoản phải trả người lao động

Đề ý: Xem thêm quy định về

- BHXH, BHYT, BHTN (điều kiện, thủ tục);
- KPCĐ (điều kiện thành lập Công đoàn cơ sở);
- Thuế TNCN (Lập tờ khai hàng tháng, quý);
- Hợp đồng lao động (nội dung);
- Quy định về lương, thang lương (Mức lương tối thiểu)

8. Kế toán chi phí phải trả

- Nguyên tắc hạch toán:
- Hạch toán những khoản **chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí** sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí (nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ)

8. Kế toán chi phí phải trả



- Chi phí tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất trong thời gian nghỉ phép.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.
- Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa.
- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau (Khi trái phiếu đáo hạn).

8. Kế toán chi phí phải trả



- **Chứng từ**
 - Bảng chi phí trích trước
 - Các chứng từ khác
- Tài khoản 335
- **Một số nghiệp vụ chủ yếu:** trang 46 - 47

9. Kế toán phải trả nội bộ



- **Yêu cầu:** xem lại Chương 4: Kế toán các khoản phải thu (TK 136)
- **Lưu ý:** Sử dụng Hoá đơn giá trị gia tăng hay Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển hàng nội bộ (NĐ 51, TT 153, TT 129)

10. Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng



Nguyên tắc hạch toán:

- Áp dụng đối với trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.
- Căn cứ để ghi vào bên **Nợ TK 337** là chứng từ xác định **doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành** trong kỳ (không phải hoá đơn) do nhà thầu tự lập, không phải chờ khách hàng xác nhận

10. Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng



- Căn cứ để ghi vào bên **Có TK 337** là hoá đơn được lập trên cơ sở tiến độ thanh toán theo kế hoạch đã được quy định trong hợp đồng.
- **Hạch toán:** trang 54

11. Kế toán các khoản phải trả, phải nộp khác



- **Nội dung và phạm vi phản ánh của tài khoản**
 - Giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân
 - Số tiền trích và thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn.
 - Các khoản phải trả cho các đơn vị bên ngoài do nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

11. Kế toán các khoản phải trả, phải nộp khác



• Nội dung và phạm vi phản ánh của tài khoản

- Các khoản đi vay, đi mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời.
- Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng (Gọi là doanh thu nhận trước).
- Khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay.
- Khác...

12. Kế toán phát hành trái phiếu



- Trái phiếu doanh nghiệp: **chứng khoán nợ** do doanh nghiệp phát hành
- **Mệnh giá** tối thiểu của trái phiếu: 100.000 đ
- **Điều kiện phát hành trái phiếu** (Điều 12, Luật chứng khoán)
- Thanh toán lãi: định kỳ, thanh toán ngay, thanh toán một lần khi đáo hạn

12. Kế toán phát hành trái phiếu



- Khi phát hành trái phiếu, nếu
 - Giá phát hành = Mệnh giá => **Phát hành trái phiếu ngang giá**
 - Giá phát hành > Mệnh giá => **Phát hành trái phiếu phụ trội**
 - Giá phát hành < Mệnh giá => **Phát hành trái phiếu chiết khấu**
- **Đề ý:** Chiết khấu và phụ trội trái phiếu chỉ phát sinh khi có sự chênh lệch giữa lãi suất thị trường và lãi suất danh nghĩa

12. Kế toán phát hành trái phiếu



Đề ý:

- Chiết khấu trái phiếu, phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để tính **tăng/giảm chi phí đi vay** từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu
- Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu được vốn hoá (VAS 16)

12. Kế toán phát hành trái phiếu



- Phương pháp **phân bổ** chiết khấu trái phiếu, phụ trội
 - Theo phương pháp lãi suất thực tế: = *giá trị ghi sổ trái phiếu kỳ trước x lãi thị trường – Mệnh giá trái phiếu x Lãi danh nghĩa*
 - Theo phương pháp đường thẳng: *đều trong suốt kỳ hạn trái phiếu*

12. Kế toán phát hành trái phiếu



- **Bảng cân đối kế toán** trong phần nợ phải trả thì chỉ tiêu trái phiếu phát hành được **phản ánh trên cơ sở thuần**: bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu).

12. Kế toán phát hành trái phiếu



- Phương pháp kế toán
- Sử dụng tài khoản:
 - TK 343.1 Mệnh giá trái phiếu
 - TK 343.2 Chiết khấu trái phiếu
 - TK 343.3 Phụ trội trái phiếu

12. Kế toán phát hành trái phiếu



- ❖ Hạch toán kế toán, trang 60 -66
- Chi phí phát hành trái phiếu (chi phí đi vay, VAS 16)
 - Nhỏ tính ngay vào trong kỳ: TK 635
 - Giá trị lớn: TK 242 phân bổ dần
- Kế toán nhận nợ do phát hành trái phiếu (TK 343.1, TK 343.2, TK 343.3)

12. Kế toán phát hành trái phiếu



- Kế toán chi phí đi vay trái phiếu: được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh (TK 635) hoặc được vốn hoá (TK 241, 627).

Chi phí đi vay trái phiếu từng kỳ

- = Lãi vay phải trả từng kỳ
- + Phân bổ chiết khấu (nếu có)
- + Phân bổ phụ trội (nếu có)

12. Kế toán phát hành trái phiếu



- ❖ Bút toán
- Lãi trái phiếu
 - ❖ Trả định kỳ (Nợ Tk 635/Có 112)
 - ❖ Trả sau (TK 335), khi lập Báo cáo tài chính
 - ❖ Trả trước ngay khi phát hành (TK 242)
- Phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu: tăng, giảm chi phí

12. Kế toán phát hành trái phiếu



- Kế toán nợ gốc khi đến hạn: Mệnh giá
- Ví dụ:** Ngày 01/07/2010 Công ty X, phát hành 1.000 trái phiếu đã thu bằng tiền gửi ngân hàng, chi phí phát hành bằng tiền mặt 0.2%. Mệnh giá trái phiếu 100.000 đ/trái phiếu, kỳ hạn 2 năm, lãi ghi trên trái phiếu 10%/ năm, trả lãi định kỳ hàng năm bằng tiền gửi ngân hàng vào ngày 01/07/2011, 01/07/2011. **Yêu cầu:** Ghi sổ kế toán quá trình phát hành trái phiếu

12. Kế toán phát hành trái phiếu



Ôn tập:

- Ví dụ, trang 66 (vốn hoá, VAS 16)
- Bài 4, trang 77
- Xem thêm: Thuyết minh báo cáo tài chính HAG

13. Kế toán dự phòng trợ cấp mất việc làm



- **Đề ý:** Đã có bảo hiểm thất nghiệp nên quỹ này doanh nghiệp không cần lập **Theo NĐ 127/2008/NĐ – CP** từ ngày 01/01/2009.
- Sinh viên tự học: trang 68
- **Kế toán Bảo hiểm thất nghiệp (TT 244)**

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu (TK 338.9)



- Định kỳ trích bảo hiểm thất nghiệp vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:
Nợ các TK 622, 627, 641, 642...
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3389).
- Tính số tiền bảo hiểm thất nghiệp trừ vào lương của công nhân viên, ghi:
Nợ TK 334 - Phải trả người lao động
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3389).
- Khi nộp bảo hiểm thất nghiệp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm thất nghiệp, ghi:
Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3389)
Có các TK 111, 112.

14. Kế toán dự phòng phải trả



Nguyên tắc hạch toán:

Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau (VAS 18):

- Doanh nghiệp có **nghĩa vụ nợ hiện tại** (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự **giảm sút về những lợi ích kinh tế** có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một **ước tính đáng tin cậy** về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

14. Kế toán dự phòng phải trả



• Nội dung và thời điểm lập dự phòng

- Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm (không vượt quá 5% tổng doanh thu tiêu thụ, TT 228)
- Dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp
- Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó có những chi phí bắt buộc phải trả
- Dự phòng phải trả khác

14. Kế toán dự phòng phải trả



• Hạch toán (dự phòng, thực tế phát sinh, xử lý dự phòng): trang 70 – 72

- Khi lập dự phòng phải trả => TK 642
- **Riêng dự phòng**
 - Chi phí sửa chữa bảo hành sản phẩm => TK 641 (TT 288)
 - Bảo hành công trình xây lắp => TK 627 (TT 288)

• Kết thúc Chương 10

• Bài học kế tiếp: Chương 11 Kế toán vốn chủ sở hữu

Học bài cũ, xem trước bài khi đến lớp!



Chương 11:
KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU
<9 tiết>



Người trình bày: TS. TRẦN VĂN TÙNG

Mục tiêu

Sau khi học, sinh viên có thể:

- **Kiến thức:** biết được nguyên tắc và phương pháp hạch toán kế toán về vốn chủ sở hữu
- **Kỹ năng:** #



Nội dung

- 1. Những vấn đề chung về Vốn chủ sở hữu
 - 1.1. Khái niệm
 - 1.2. Nguyên tắc hạch toán
- 2. Kế toán nguồn vốn kinh doanh (TK 411)
- 3. Kế toán chênh lệch đánh giá lại (Tk 412)
- 4. Kế toán chênh lệch tỷ giá (TK 413)
- 5. Kế toán phân phối lợi nhuận (TK 421), trích lập các quỹ (dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi)



1.1. Khái niệm

- Nguồn vốn chủ sở hữu là **số vốn của các chủ sở hữu** mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán.
- Nguồn vốn chủ sở hữu do chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh.
- Một doanh nghiệp có thể có một hoặc nhiều chủ sở hữu vốn

Vốn chủ sở hữu bao gồm:

- Vốn đóng góp của các nhà đầu tư để thành lập mới hoặc mở rộng doanh nghiệp.
- Các khoản thặng dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá;
- Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính hoặc quyết định của các chủ sở hữu vốn, của Hội đồng quản trị,...
- Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, và các quỹ hình thành từ lợi nhuận sau thuế

1.2. Nguyên tắc kế toán

- **Phải theo dõi chi tiết** theo từng nguồn hình thành và theo từng đối tượng góp vốn (Tổ chức hoặc cá nhân), từng loại vốn, quỹ.
- Việc **chuyển dịch từ nguồn vốn**: đúng chính sách tài chính hiện hành và làm đầy đủ các thủ tục cần thiết.

1.2. Nguyên tắc kế toán



- Khi có sự thay đổi chính sách kế toán hoặc phát hiện ra sai sót trọng yếu mà phải áp dụng hồi tố, sau khi xác định được ảnh hưởng của các khoản mục vốn chủ sở hữu thì phải điều chỉnh vào số dư đầu năm của các tài khoản vốn chủ sở hữu tương ứng của năm hiện tại.
- Trường hợp doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản, các chủ sở hữu vốn (Các tổ chức hoặc cá nhân góp vốn) chỉ được nhận phần giá trị còn lại của tài sản sau khi đã thanh toán các khoản Nợ phải trả.

2. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN KINH DOANH



- **Chứng từ**
 - Biên bản góp vốn
 - Biên bản giao nhận tài sản
 - Phiếu thu, chi, giấy báo có, nợ liên quan đến vốn góp
- **Tài khoản sử dụng:** TK 411

2. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN KINH DOANH



- **Phương pháp hạch toán:** trang 84 – 85
 - Khi nhận vốn góp bằng tiền, TSCĐ...
 - Phát hành cổ phiếu (thặng dư vốn cổ phần)
 - Kế toán mua lại và tái phát hành cổ phiếu quỹ (TK 419)

2. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN KINH DOANH



- **Cổ phiếu quỹ:** cổ phiếu do các công ty cổ phần mua lại trong số cổ phiếu do công ty đó đã phát hành ra công chúng để sau đó sẽ tái phát hành lại.
- Cuối kỳ kế toán, **khi lập báo cáo tài chính**, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi **giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng CĐKT bằng cách ghi số âm (...)**.

2. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN KINH DOANH



Ví dụ:

- Nhận vốn để thành lập công ty gồm: TM 200 trđ, TSCĐ mới 20 trđ, bằng sáng chế 30 trđ, công cụ lao động 3 trđ.
- Nhận 1 TSCĐ do khách hàng biếu tặng còn mới, nguyên giá 17 trđ.

2. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN KINH DOANH



- Ví dụ, trang số 85
- Bài tập số 1, 105
- Ví dụ: trình bày thông tin về cổ phiếu quỹ trên Báo cáo tài chính HAG 2010 (trang 8, 52)

3. KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN



- Nguyên tắc kế toán:
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh vào tài khoản này trong các trường hợp sau:
 - Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản;
 - Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
 - Các trường hợp khác theo quy định (**Như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp...**) thay đổi

3. KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN



- Đề ý: trang 87
- Tài khoản này **không phản ánh** số chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản **đi góp vốn liên kết, liên doanh hoặc đầu tư vào công ty con**, khoản chênh lệch đánh giá lại trong các trường hợp này được phản ánh vào TK 711 – Thu nhập khác (nếu là lãi) hoặc TK 811 – Chi phí khác (nếu là lỗ).

3. KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN



Đề ý: TT 244

- Trường hợp doanh nghiệp được phép tiến hành xác định lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chuyển đổi theo quy định của pháp luật, kế toán ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

3. KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN



- **Chứng từ:**
 - Quyết định đánh giá lại tài sản của các cấp có thẩm quyền
 - Biên bản đánh giá lại TSCĐ
- **Tài khoản sử dụng:** TK 412
 - **Số dư bên Nợ:** Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.
 - **Số dư bên Có:** Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

3. KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN



- Một số nghiệp vụ phát sinh chủ yếu: trang 88
 - Đánh giá lại (chênh lệch tăng, giảm ghi TK 412)
 - Xử lý chênh lệch => tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh (TK 411)
- **Ví dụ:** Ghi sổ kế toán?
 - Đánh giá lại TSCĐ, nguyên giá cũ 10 trđ, nguyên giá mới 11 trđ.
 - Đánh giá hàng tồn kho (hàng hoá), giá cũ 3 trđ, giá mới 3.3 trđ.
 - Cuối năm, kế toán xử lý số dư TK 412 bằng nguồn vốn kinh doanh

4. KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI



- **Tài khoản này dùng để phản ánh số (TK 413)**
 - chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XDCB (**giai đoạn trước hoạt động**);
 - **Đề ý:** chênh lệch tỷ giá hối đoái **phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh** => TK 515, 635
 - chênh lệch tỷ giá hối đoái do **đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ** (TK 111, 112, 113, các khoản phải thu, phải trả) **cuối năm tài chính** và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4. KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI



- **Nguyên tắc hạch toán** (Xem lại Chương 3)
 - Doanh nghiệp đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh
 - Doanh nghiệp đang xây dựng cơ bản dở dang
- **Đề ý: Cách xử lý số dư TK 413**
 - Theo QĐ 15, Thông tư 105, VAS 10 (kế toán)
 - Hoặc theo Thông tư số 201/2009/TT – BTC (thuế)

4. KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI



- Ví dụ, trang 94
 - Theo dõi chi tiết TK có gốc ngoại tệ
 - Cách xử lý do số dư TK 413
- Bài tập 2, trang 105

5. KẾ TOÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN



- **Chứng từ**
 - Điều lệ doanh nghiệp
 - Nghị quyết của Đại hội cổ đông
 - Bảng phân phối lợi nhuận
- **Tài khoản sử dụng:** TK 421.?

5. KẾ TOÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN



• Một số nghiệp vụ phát sinh chủ yếu

- Cuối kỳ kế toán kết chuyển lãi lỗ (chi phí thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN hoãn lại)
- Chia lãi
- Trích các quỹ
- Đầu năm kế toán kết chuyển số lợi nhuận chưa phân phối năm nay sang lợi nhuận phân phối năm trước (TK 421.2 => TK 421.1)
- Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót (VAS 29, sinh viên tự học, trang 101)

Ví dụ: Ghi định khoản các nghiệp vụ kinh tế sau (đơn vị 1.000 đ):



- Kết chuyển lãi quý 1: 124.000
- Kết chuyển lỗ quý 2: 37.000
- Tạm phân phối kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm
 - Trích quỹ đầu tư phát triển: 14.000
 - Trích quỹ dự phòng tài chính: 4.000
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 21.000
- Tính tiền thưởng phân trả cho người lao động: 15.000

- Chi quỹ đầu tư phát triển bằng tiền mặt mua một laptop cho ban giám đốc, giá mua chưa có thuế GTGT 12.000, thuế suất thuế GTGT 10%.



- Kết chuyển lãi quý 3: 68.000
- Kết chuyển lãi quý 4: 132.000
- Số chính thức được trích các quỹ từ lợi nhuận năm nay như sau:
 - Quỹ đầu tư phát triển: 71.000
 - Quỹ dự phòng tài chính: 14.000
 - Quỹ khen thưởng: 71.000
 - Chia lãi cho các cổ đông: 114.000
- Chi tiền gửi ngân hàng trả lãi cổ đông

Đề ý:

- Chi tiền mua TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển
 - **Ghi tăng TSCĐ**
Nợ TK 211
Nợ TK 133
 Có TK 111
 - **Ghi giảm nguồn hình thành tài sản**
Nợ TK 414
 Có TK 411

5. KẾ TOÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

- Bài tập 3, trang 106
- Bài tập 4, trang 107

Ôn tập

- Bài tập 2, trang 105
- Bài tập 6, trang 109

Bài học kế tiếp

- Chương 12: KẾ TOÁN DOANH THU VÀ CHI PHÍ KINH DOANH



Chương 12: KẾ TOÁN DOANH THU VÀ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH <12 tiết>



Người trình bày: TS. TRẦN VĂN TÙNG



Nội dung

- Những vấn đề chung về doanh thu và chi phí kinh doanh
- Kế toán bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 511)
- Kế toán doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)
- Kế toán chi phí tài chính (TK 635)
- Kế toán giá vốn hàng bán (TK 632)
- Kế toán chi phí bán hàng (TK 641)
- Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)



Tài liệu tham khảo:

- QĐ 15, TT 244
- Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Luật thuế GTGT
- Hoá đơn bán hàng: NĐ 51, TT 153
- Luật thuế TNDN



1. Các khác niệm

- **Doanh thu:** tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ hoạt động SXKD thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.
- **Các khoản thu hộ bên thứ ba** không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp sẽ không được coi là doanh thu. (*Đại lý bán hàng đúng giá hưởng hoa hồng*)



1. Các khác niệm

- **Doanh thu**
 - Doanh thu bán hàng nội bộ
 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
- **Chi phí**
 - Chi phí tài chính
 - Giá vốn hàng bán
 - Chi phí bán hàng
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp



2. Nguyên tắc kế toán



- **Việc xác định và ghi nhận** doanh thu phải tuân thủ các quy định trong VAS 14 “Doanh thu và thu nhập khác” và các Chuẩn mực kế toán khác có liên quan.
- Việc ghi nhận **doanh thu và chi phí phải theo nguyên tắc phù hợp.**

2. Nguyên tắc kế toán



- **Ghi nhận doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá** khi thoả mãn đồng thời 5 điều kiện sau:
 - Doanh nghiệp đã trao phần **lớn rủi ro và lợi ích** gắn liền với **quyền sở hữu** sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
 - Doanh nghiệp **không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá** như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - Doanh thu được xác định tương đối **chắc chắn**;
 - Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được **lợi ích kinh tế** từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được **chi phí** liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ví dụ: điều kiện ghi nhận doanh thu



- Siêu thị bán hàng điện máy cho phép khách hàng trả lại hàng, đổi hàng trong vòng 1 tháng sau khi mua không cần lý do, miễn là hàng còn nguyên vẹn.
- Công ty đã xuất hoá đơn, khách hàng đã trả tiền nhưng hàng chưa giao, lô hàng chưa được tách bảo quản riêng.

2. Nguyên tắc kế toán



- **Đề ý:**
- Điều kiện ghi nhận doanh thu theo kế toán (Chuẩn mực kế toán VAS 14) khác ghi nhận doanh thu tính thuế (Luật thuế TNDN, GTGT)

2. Nguyên tắc kế toán



- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi **kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.**
- Doanh thu phải được theo dõi **riêng biệt** theo từng loại doanh thu.
- **Hạch toán riêng biệt:** chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại

2. Nguyên tắc kế toán



- Cuối kỳ kế toán, **kết chuyển toàn bộ doanh thu thuần** thực hiện trong kỳ kế toán.
- Các tài khoản thuộc loại tài khoản doanh thu không có số dư cuối kỳ.

3. KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ



• Chứng từ

- Hoá đơn GTGT, hoá đơn bán hàng, hoá đơn xuất khẩu...NĐ 51, TT 153, tem, vé.
- Chứng từ thanh toán tiền hàng (tiền mặt, ngân hàng)
- Bảng kê hàng gửi đại lý
- Phiếu xuất kho

3. KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ



• Tài khoản sử dụng:

• Nhóm TK 51 - Doanh thu, có 03 tài khoản

- Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ;
- Tài khoản 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ;
- Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

• Nhóm TK 52 - Có 01 tài khoản

- Tài khoản 521 - Chiết khấu thương mại.

• Nhóm TK 53 - Có 2 tài khoản

- Tài khoản 531 - Hàng bán bị trả lại;
- Tài khoản 532 - Giảm giá hàng bán.

Nguyên tắc hạch toán TK 511



Đề ý:

- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ **thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu** thì **doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán**
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng (VAS 15 Hợp đồng xây dựng)

Ghi sổ kế toán TK 511



- | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> • Ghi tăng doanh thu <ul style="list-style-type: none"> • Bán hàng hoá thông thường • Hàng bán qua các đại lý • Doanh thu chưa thực hiện • Bán, thanh lý bất động sản đầu tư • Kế toán cho thuê bất động sản đầu tư • Trao đổi hàng | <ul style="list-style-type: none"> • Ghi giảm doanh thu <ul style="list-style-type: none"> • Chiết khấu thương mại • Doanh thu bán hàng • Giảm giá hàng bán • Kết chuyển doanh thu xác định kết quả kinh doanh |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

TH1 : Kế toán bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ thông thường



- Ghi **nhận** doanh thu bán hàng: Nợ TK TH/Có TK 511, Có TK 333
- Ghi **nhận** giá vốn hàng bán: Nợ TK 632/Có TK 154, 155, 156 (Giá xuất)
- **Ví dụ:** Ngày **01.10** Công ty xuất bán 1 lô hàng, với giá xuất kho 8 trđ, giá chưa thuế 10 trđ, thuế suất thuế GTGT 10%, tiền bán chưa thu. **Yêu cầu:** Ghi kế toán trong tình huống áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (hoặc trực tiếp).

TH2: kế toán bán hàng qua đại lý



TT 153: Bán hàng đúng giá hưởng hoa hồng

- **Chủ hàng:** Sử dụng **Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý** theo quy định đối với hàng hoá xuất cho cơ sở làm đại lý kèm theo **Lệnh điều động nội bộ**.
- **Đại lý:** Khi **bán hàng** phải **lập hóa đơn** giao cho người mua, đồng thời lập **Bảng kê hàng hóa bán ra** gửi về cơ sở có hàng hóa điều chuyển hoặc cơ sở có hàng hoá gửi bán
- **Chủ hàng:** Cơ sở giao hàng lập hóa đơn GTGT cho hàng hóa thực tế tiêu thụ

Bán hàng qua đại lý



TT 28:

- Người nộp thuế là đại lý bán hàng hoá, dịch vụ hoặc là đại lý thu mua hàng hóa theo hình thức bán, mua đúng giá hưởng hoa hồng **không phải khai thuế giá trị gia tăng** đối với hàng hóa, dịch vụ bán đại lý; hàng hóa thu mua đại lý **nhưng phải khai thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng.**

Kế toán bán hàng qua đại lý (Hoá đơn GTGT)



Chủ hàng

1. Xuất hàng gửi đại lý (Phiếu xuất kho)
Nợ TK 157
 Có TK TH: giá xuất kho
4. Nhận **Bảng kê hàng hóa bán ra, lập Hoá đơn GTGT**
 - Doanh thu bán hàng
 - Giá vốn
5. Nhận tiền của đại lý nộp và chi tiền hoa hồng (chi phí bán hàng)

Đại lý

2. Nhận hàng gửi bán (Phiếu xuất kho gửi hàng đại lý)
Nợ TK 003: Hợp đồng
3. **Bán hàng**
 - Hoá đơn GTGT => khách hàng
- Nợ TK TH
 Có TK 338.8 (tổng tiền)
 - Giảm hàng nhận ký gửi Có TK 003
 - Hoá đơn GTGT (hoa hồng) => chủ hàng

Ví dụ:

Công ty gửi hàng hoá cho Đại lý A để bán, giá xuất kho 8 trđ, giá bán chưa thuế 10 trđ, thuế suất thuế GTGT 10%. Hợp đồng đại lý quy định ghi giá bán là giá đã có thuế.

Trong tháng Đại lý bán đúng giá quy định thu được bằng tiền mặt. Tỷ lệ hoa hồng được hưởng tính 5% trên giá bán chưa thuế.

Đại lý đã chi tiền mặt trả cho công ty số hàng bán ra trong tháng sau khi trừ các khoản theo quy định.

Yêu cầu: Ghi sổ kế toán Công ty và Đại lý



TH3: Kế toán doanh thu chưa thực hiện



- **Nguyên tắc hạch toán:**

- Khách hàng đã trả trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản;
- Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ;
- Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay;
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần

TH3: Kế toán doanh thu chưa thực hiện



- Tài khoản 338.7 - Doanh thu chưa thực hiện
- **Nghiệp vụ phát sinh** : xem trang số 123
- **Ví dụ:** Công ty bán xe trả góp, giá bán cố định chưa thuế thu ngay bằng tiền mặt 18 trđ, thuế suất thuế GTGT 10%, giá bán trả góp là 19.9 trđ đã bao gồm thuế GTGT, giá xuất kho là 14 trđ. Trong ngày bán được một chiếc xe, khách hàng đã trả 2 trđ, còn lại thanh toán đều trong 10 tháng. **Yêu cầu:** ghi sổ kế toán công ty

4. Kế toán các khoản làm tăng doanh thu



- TH4: Kế toán bán, thanh lý bất động sản đầu tư, trang 124
- TH 5: Kế toán cho thuê bất động sản đầu tư, trang 125
- TH6: Kế toán trao đổi hàng (tương tự, không tương tự), trang 128

TH 7: Kế toán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ



Đề ý: TT 153

- Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để cho, **biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương** cho người lao động và **tiêu dùng nội bộ** thì phải **lập hoá đơn GTGT** (hoặc hoá đơn bán hàng), trên hoá đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và **tính thuế GTGT như hoá đơn xuất bán hàng hoá, dịch vụ** cho khách hàng

TH 7: Kế toán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ



• **Hạch toán (TT 244):**

• **Khi xuất dùng sản phẩm**, hàng hoá sử dụng nội bộ
Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá)

Có TK 512 – Doanh thu bán hàng nội bộ.

• **Ghi nhận giá vốn:** Nợ TK 632/Có TK 155, 156

• **Đồng thời, kế toán kê khai thuế GTGT** cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (333.11)

TH 7: Kế toán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ



Ví dụ: Công ty xuất kho thành phẩm A, giá xuất kho là 8 trđ, để dùng làm văn phòng phẩm của công ty. Biết giá bán của sản phẩm A trên thị trường là 10 trđ.

Yêu cầu:

- Ghi sổ kế toán (thuế suất thuế GTGT sản phẩm A là 10%)
- Hãy cho biết doanh thu tính thuế GTGT, TNDN?

Đề ý thêm:

- Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để **khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu** phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ (luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại) **thì phải lập hoá đơn**, trên hoá đơn ghi tên và số lượng *hàng* hoá, ghi rõ là hàng khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu **không thu tiền; dòng thuế suất, thuế GTGT không ghi, gạch chéo.**
- **Hạch toán: Doanh thu nội bộ:** Nợ TK 641/Có TK 512, **Giá vốn:** Nợ TK 632/Có TK 155, 156



5. Kế toán các khoản làm giảm doanh thu

- Chiết khấu thương mại (TK 521)
- Hàng bán bị trả lại (TK531)
- Giảm giá cho khách hàng (TK 532)
- Cuối kỳ phản ánh thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, thuế TTĐB phải nộp, thuế xuất khẩu
- Kết chuyển doanh thu xác định kết quả kinh doanh



5.1. Kế toán chiết khấu thương mại

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản doanh nghiệp bán **giảm giá** niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn (VAS 14).
 - **Đề ý (TT 129) hoá đơn chiết khấu thương mại:**
 - Hàng hoá, dịch vụ có giảm giá thì **trên hóa đơn ghi giá bán đã giảm**, thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế GTGT
- => kế toán không ghi sổ theo dõi chiết khấu này.**



5.1. Kế toán chiết khấu thương mại



• Đề ý (TT 129) hoá đơn chiết khấu thương mại:

- Nếu việc giảm giá áp dụng căn cứ vào số lượng, doanh số hàng hoá, dịch vụ thực tế **mua đạt mức nhất định** thì số tiền **giảm giá** của hàng hoá đã bán được tính **điều chỉnh trên hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau**. Trên hoá đơn phải ghi rõ số hóa đơn được giảm giá và số tiền được giảm giá.”
=> kế toán không ghi sổ theo dõi chiết khấu này.

5.1. Kế toán chiết khấu thương mại



Đề ý:

- Chiết khấu thương mại được **bên bán trừ vào nợ của bên mua khi thanh toán hoặc bên bán chi tiền trả cho bên mua**
=> Lập chứng từ kế toán (Phiếu chi, biên bản bù trừ công nợ)
=> Ghi sổ kế toán TK Chiết khấu thương mại

Ví dụ 1:

- Ngày 20.07 công ty ABC xuất hoá đơn bán hàng số 123 bán cho công ty XYZ, số lượng 2 sản phẩm, giá bán chưa có thuế 140.000 đ/sp, thuế suất thuế GTGT 10%, vì công ty XYZ mua hàng đạt số lượng nhiều, nên công ty ABC trừ chiết khấu thương mại mỗi cái 20.000 đ/sp, giá bán ghi trên hoá đơn 120.000 đ/sp. Công ty đã XYZ đã nhận hàng và chưa thanh toán. **Yêu cầu:** Ghi sổ kế toán?



Ví dụ 2:

- Ngày 20.07 công ty ABC xuất hoá đơn bán hàng số 123 bán cho công ty XYZ, số lượng 2 sản phẩm, giá bán chưa có thuế 140.000 đ/sp, thuế suất thuế GTGT 10%, Công ty đã XZY đã nhận hàng và chưa thanh toán.
- Ngày 30.07 công ty ABC gửi chứng từ (HĐ 123) cho công ty XZY trừ chiết khấu thương mại 40.000 đ. Công ty trừ vào công nợ chưa thanh toán của công ty XYZ.
- **Yêu cầu:** ghi sổ kế toán

5.2. Hàng bán bị trả lại

- **Giá trị hàng bán bị trả lại:** là giá trị khối lượng bán đã xác định tiêu thụ bị khách hàng từ chối thanh toán.
- **Hoá đơn:** Điều 17. Xử lý thu hồi hóa đơn đã lập (NĐ 51, TT 28)
- **Kế toán:**
 - **Ghi nhận doanh thu hàng bán bị trả lại =>** ghi giảm số tiền phải thu khách hàng, ghi trả lại khách hàng, chi tiền trả ngay.
 - Nhận lại hàng không bán được thì **phải điều chỉnh giảm giá vốn**

Ví dụ 3:

- Lấy lại ví dụ 1 và đến ngày 23.07, công ty XYZ xuất kho trả lại 2 sản phẩm đã mua ngày 20.07 vì chất lượng kém. Công ty ABC đã nhận lại hàng nhập kho và trừ vào nợ phải thu của công ty XYZ.
- **Yêu cầu:** Cho biết các chứng từ phát sinh trong nghiệp vụ và ghi sổ kế toán?

5.3. Giảm giá cho khách hàng



- **Giảm giá hàng bán:** là hàng đã bán sau đó người bán giảm trừ cho người mua một khoản tiền do hàng kém chất lượng, sai quy cách, hoặc lạc hậu, bị thiếu.

=> Lập hoá đơn điều chỉnh (biên bản)

- **Kế toán:**
 - Ghi nhận giảm doanh thu, ghi điều chỉnh giảm số tiền thu của khách hàng
 - Không ghi giảm giá vốn

Ví dụ:



- Lấy lại ví dụ 1 và đến ngày 23.07, công ty XYZ đề nghị giảm giá cho 2 sản phẩm đã mua, vì không đúng quy cách theo cam kết. Công ty ABC đồng ý giảm giá chưa thuế mỗi cái 20.000đ, và trừ lại nợ phải thu của công ty XYZ.
- **Yêu cầu:** Cho biết các chứng từ phát sinh trong nghiệp vụ và ghi sổ kế toán?

5. Kế toán các khoản làm giảm doanh thu



- Cuối kỳ phản ánh thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, thuế TTĐB phải nộp, thuế xuất khẩu: **Nợ TK 511/Có TK 333.1, 333.2, 333.4**
- Kết chuyển doanh thu xác định kết quả kinh doanh: **Nợ TK 511/Có TK 911**
- **Sơ đồ kế toán, trang 132**

6. KẾ TOÁN DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH



• Doanh thu hoạt động tài chính gồm:

- Tiền lãi;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;
- Lãi tỷ giá hối đoái;
- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ;
- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

6. KẾ TOÁN DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH



• Chứng từ:

- Phiếu tính lãi
- Thông báo nhận cổ tức
- Hoá đơn GTGT...
- Tài khoản sử dụng: TK 515
- Hạch toán: sơ đồ kế toán trang 144

7. KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH



• Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

7. KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH



• Chứng từ:

- Phiếu tính lãi
- Thông báo nhận cổ tức
- Hoá đơn GTGT...

• Tài khoản sử dụng: TK 635

• Hạch toán: sơ đồ kế toán trang 154

8. KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN



• Phản ánh trị giá vốn:

- sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư;
- giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (Đối với doanh nghiệp xây lắp)

Đã bán trong kỳ.

8. KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN



• Chứng từ:

- Phiếu xuất kho
- Bảng phân bổ giá vốn
- Bảng tổng hợp nhập xuất tồn

• Tài khoản sử dụng: TK 632

• Hạch toán:

- trang 162, phương pháp kê khai thường xuyên
- trang 163, phương pháp kiểm kê định kỳ (TK 631)

9. KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG

Phản ánh các **chi phí** thực tế phát sinh trong **quá trình bán sản phẩm**, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm:

- chi phí chào hàng,
- giới thiệu sản phẩm,
- quảng cáo sản phẩm
- hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp),
- phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...



9. KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG

• Chứng từ:

- Bảng lương, phân bổ tiền lương
- Phiếu xuất kho..
- Bảng phân bổ khấu hao
- Hoá đơn GTGT...
- **Tài khoản:** TK 641 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí
- **Hạch toán:** trang số 173



10. KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp
- Tài khoản 642 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định
- **Hạch toán:** trang 182



Bài tập tại lớp

- Bài tập 1, trang 187
- Bài tập 8 và 9 trang 194



Bài học kế tiếp

Chương 13: KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC



Chương 13:
KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC VÀ
CHI PHÍ KHÁC
<06 tiết>



Người trình bày: TS. TRẦN VĂN TÙNG

Nội dung

- Khái niệm, các khoản thu nhập khác
- Kế toán thu nhập khác
- Kế toán chi phí khác



Tài liệu tham khảo:

- QĐ 15, TT 244
- Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”



1. Khái niệm

- **Thu nhập khác:** Là khoản thu góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu từ hoạt động **ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu (được quy định)**
- **Thu nhập khác:** gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra **không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.**



2. Thu nhập khác



- Thu nhập từ **nhượng bán, thanh lý TSCĐ**;
- Chênh lệch **lãi do đánh giá lại vật tư**, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi **góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết**, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ **bán và thuê lại tài sản** (thuê tài chính, thuê hoạt động);
- Thu tiền phạt do **khách hàng vi phạm hợp đồng**;
- Thu các khoản **nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ**;

2. Thu nhập khác



- Các khoản **thuế được NSNN hoàn lại**;
- Thu các **khoản nợ phải trả không xác định được chủ**;
- Các khoản **tiền thưởng** của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- **Thu nhập quà biếu**, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

3. Kế toán thu nhập khác



- **Chứng từ**
 - Hoá đơn
 - Biên bản vi phạm, thanh lý hợp đồng
 - Quyết định thanh lý hợp đồng
 - ...
- **Tài khoản sử dụng: 711**
- **Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu**
 - Giáo trình, trang 200 - 203
 - Sơ đồ kế toán trang 203

4. Kế toán chi phí khác



- Khái niệm: **Chi phí** phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ **riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.**

4. Kế toán chi phí khác



Chi phí khác của doanh nghiệp gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có);
- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế;
- Bị phạt thuế, truy nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác.

4. Kế toán chi phí khác



- **Chứng từ:**
 - Hoá đơn GTGT
 - Biên bản vi phạm hợp đồng
 - Biên lai nộp tiền thuế, nộp phạt
- **Tài khoản sử dụng:** Tk 811
- **Một số nghiệp vụ phát sinh chủ yếu:** trang 206 - 206

Bài tập tại lớp

- Ví dụ, trang số 209
- Bài tập, trang số 213



Đề ý:

- Các xác định thu nhập khác theo thuế: TT 130, TT 18



Bài học kế tiếp

- **Chương 14: Thuế thu nhập doanh nghiệp và xác định kết quả kinh doanh** (bài khó, xem trước bài)
- **Câu hỏi:** Cho biết sự khác nhau giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế?



Chương 14:
KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH
 <12 tiết>



Người trình bày: TS. TRẦN VĂN TÙNG

Nội dung

- Khái niệm cơ bản
- Kế toán thuế TNDN hiện hành (TK 821.1)
- Kế toán tài sản thuế TNDN hoãn lại (TK 243)
- Kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả (TK 347)
- Kế toán xác định kết quả kinh doanh (TK 911)

Tài liệu

- **Kế toán**
 - QĐ 15, TT 244
 - VAS 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - **Sách tham khảo:** Quách Thị Đoàn Trang, Hệ thống bài tập kế toán tài chính, tập II, NXB Lao Động
- **Thuế TNDN**
 - TT 130, TT 18

Kế toán thuế TNDN hiện hành



- **Khái niệm**
- **Thuế TNDN** là một loại thuế trực thu, được tính dựa vào **thu nhập ròng** của doanh nghiệp (doanh thu – chi phí) và thuế suất (Theo Thuế).
- Thuế TNDN là một loại **chi phí** – Chi phí thuế TNDN hiện hành.

Kế toán thuế TNDN hiện hành



- Thuế TNDN hiện hành được tính như thế nào?
- **Công thức:** Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN phải nộp	= (Thu nhập tính thuế	-	Phân trích lập quỹ KH&CN)	X	Thuế suất thuế TNDN
--------------------------	-----	-----------------------------	---	--------------------------------	---	---	------------------------------

Kế toán thuế TNDN hiện hành



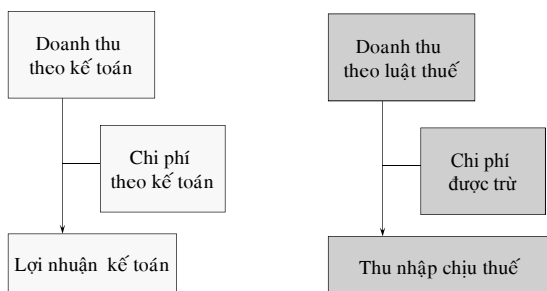
Thu nhập tính thuế	=	Thu nhập chịu thuế	-	Thu nhập được miễn thuế	-	Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định
-----------------------	---	-----------------------------	---	-------------------------------	---	-----------------------------------------------------

Kế toán thuế TNDN hiện hành

- Tính thuế TNDN chịu thuế dựa trên các số liệu kế toán
 - Thu nhập tính thuế
= Lợi nhuận kế toán trước thuế
+ Các khoản điều chỉnh tăng (TT 130, 18)
– Các khoản điều chỉnh giảm (TT 130, 18)
- Đề ý: Việc ghi nhận doanh thu, thu nhập và chi phí theo thuế (Luật thuế TNDN) và kế toán (CMKT) có sự khác biệt.



Chú ý: Thu nhập chịu thuế \neq Lợi nhuận kế toán



Ví dụ: Khác biệt về ghi nhận doanh thu

Một số khác biệt	Kế toán	Thuế
Thời điểm ghi nhận doanh thu	VAS 14: 5 điều kiện	TT 130: HH: chuyển giao quyền sở hữu DV: hoàn thành hoặc lập hoá đơn
Trao đổi tương tự	Không ghi nhận doanh thu	Doanh thu tính thuế
Doanh thu cho thuê tài sản, nhận tiền trước nhiều kỳ	Doanh thu: từng kỳ	Doanh thu: từng kỳ hoặc một lần
Chiết khấu thương mại không thể hiện trên hoá đơn thương mại	Khoản giảm trừ doanh thu	Không là khoản giảm doanh thu
Các trường hợp khác: sinh viên tự tìm hiểu thuế (TT 130, TT 18), kế toán (QĐ 15, VAS)		



Ví dụ: Khác biệt về xác định chi phí



Một số khác biệt	Kế toán	Thuế
Chi phí tương ứng với phần doanh thu điều chỉnh	Không điều chỉnh	Điều chỉnh tăng tương ứng với phần doanh thu tăng
Chi phí nguyên vật liệu	Thực phát sinh	Theo định mức: đã đăng ký thuế
Chi phí mua HH, DV không có hoá đơn: lập bảng kê mua vào	Thực chi	Thực chi: nếu giá mua cao hơn giá thị trường thì xác định lại
Chi phí trang phục	Thực chi	Không chế: 5 trđ/năm
Các trường hợp khác: sinh viên tự tìm hiểu thuế (TT 130, TT 18), kế toán (QĐ 15, VAS)		

Phân tích:



Một khoản doanh thu, thu nhập và chi phí được điều chỉnh tăng hay giảm Lợi nhuận kế toán trước thuế?

Ví dụ: khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định năm nay (chưa thực chi), năm sau mới chi?

Kế toán thuế TNDN hiện hành



• Chứng từ kế toán:

❖ **Bảng tính thuế TNDN:** Tờ khai thuế TNDN tạm tính, Tờ khai quyết toán thuế TNDN (TT 28)

❖ **Ví dụ:** Bài tập quyết toán thuế TNDN (Lập Tờ khai thuế, định khoản kế toán)

Kế toán thuế TNDN hiện hành



• Tài khoản sử dụng:

- TK 821.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành
- TK 333.4 Thuế TNDN

• Hạch toán:

- Hàng quý (Tờ khai tạm tính): Nợ TK 821.1/Có TK 333.4
- Cuối năm tài chính (Tờ khai quyết toán thuế TNDN):

Kế toán thuế TNDN hiện hành



• Hạch toán

- Phát hiện sai sót không trọng yếu về số thuế TNDN của năm trước => tăng, giảm chi phí thuế hiện hành.
- Cuối năm tài chính, kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành.

Kế toán chi phí thuế TNDN hoãn lại



• Một số khái niệm:

- Việc ghi nhận doanh thu, thu nhập và chi phí theo thuế (Luật thuế TNDN) và kế toán (CMKT) có sự khác biệt => **Khoản chênh lệch**

Sự khác biệt do...



- Khác biệt do thời điểm ghi nhận:
- **Kế toán:** nguyên tắc dồn tích và phù hợp
- **Thuế:** quy định của luật thuế

Kế toán chi phí thuế TNDN hoãn lại



Chênh lệch **vĩnh viễn**

Chênh lệch **tạm thời**

Chênh lệch **tạm thời chịu thuế**

Chênh lệch **tạm thời được khấu trừ**

Chênh lệch vĩnh viễn



- **Khái niệm:** là khoản chênh lệch phát sinh từ các khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ khi xác định lợi nhuận kế toán **nhưng** lại không được tính vào doanh thu/thu nhập khác và chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế và ngược lại.
- **Ví dụ:** chi phí lãi vay vượt mức không chế => thuế không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế => khoản chênh lệch vĩnh viễn

Chênh lệch vĩnh viễn



- **Một số khoản chênh lệch vĩnh viễn:**
- Quy định tại Thông tư 130, 18 (Thuế TNDN)
 - Chi phí không có đầy đủ hoá đơn chứng từ theo quy định
 - Phạt chi phí vượt trội hơn so với định mức
 - Tiền phạt vi phạm hành chính thuế, kế toán...

Chênh lệch tạm thời



- **Khái niệm:** là khoản chênh lệch phát sinh do **sự khác biệt về thời điểm** doanh nghiệp ghi nhận doanh thu/thu nhập hoặc chi phí và thời điểm pháp luật về thuế quy định tính vào doanh thu /thu nhập khác và chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.
- Chênh lệch sẽ mất đi theo thời gian

Chênh lệch tạm thời



- Ví dụ: Khác biệt về ghi nhận doanh thu như
 - Dịch vụ đã lập hoá đơn nhưng chưa hoàn thành việc cung ứng cho người mua
 - Doanh thu dịch vụ nhiều kỳ

Chênh lệch tạm thời



- **Ví dụ 1:** Doanh nghiệp đã lập hoá đơn trong năm 2010 cho một hợp đồng cung cấp dịch vụ nhưng dịch vụ chưa hoàn thành (giá chưa có thuế 20 trđ, giá vốn tạm tính 17 trđ). Sang năm 2011 mới hoàn thành.
- **Yêu cầu:** Xác định thời điểm ghi nhận doanh thu, chi phí theo thuế và kế toán

Chênh lệch tạm thời



- **Ví dụ 1:** Cả thuế và kế toán đều ghi nhận doanh thu và chi phí nhưng khác nhau về thời điểm

Chỉ tiêu	Thuế		Kế toán	
	2010	2011	2010	2011
Doanh thu	20			20
Chi phí	17			17

Chênh lệch tạm thời chịu thuế



- Là khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN **trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.**
- Là khoản điều chỉnh **giảm** thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành (nhưng là khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai) => Xem lại Tờ khai quyết toán thuế TNDN các khoản điều chỉnh giảm (link)

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ



- Là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh các khoản **được khấu trừ** khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai *khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.*
- Là khoản điều chỉnh **tăng** thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành (nhưng là khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai) => Xem lại Tờ khai quyết toán thuế TNDN các khoản điều chỉnh giảm (link)

Đề ý:



- **Nếu tương lai được trừ** khỏi thu nhập chịu thuế => khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- **Nếu tương lai phải chịu thuế** => khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Chênh lệch tạm thời chịu thuế hay được khấu trừ?



- **Đối với doanh thu:**
 - Nếu kế toán ghi trước, thuế ghi sau => chênh lệch tạm thời được khấu trừ (vì sẽ được trừ trong tương lai)
 - Nếu thuế ghi trước, kế toán ghi sau => chênh lệch tạm thời chịu thuế (vì sẽ chịu thuế trong tương lai)
- **Đối với chi phí:**
 - Nếu kế toán ghi trước, thuế ghi sau => ?
 - Nếu thuế ghi trước, kế toán ghi sau => ?

- Tiếp ví dụ 1:

Chỉ tiêu	Thuế		Kế toán	
	2010		2011	
Doanh thu	20	CL tạm thời được khấu trừ		20
Chi phí	17	CL tạm thời chịu thuế		17

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế TNDN tính trên **chênh lệch tạm thời chịu thuế** là một khoản phải trả trong tương lai (phải nộp trong tương lai) => Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
- **Công thức tính:**
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm = **Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm x thuế suất thuế TNDN**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế TNDN tính trên **chênh lệch tạm thời khấu trừ** là một khoản doanh nghiệp được trừ trong tương lai, mang tính chất tài sản => Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Công thức:
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại = (chênh lệch tạm thời khấu trừ - giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng) x thuế suất thuế TNDN

Ví dụ:**Tiếp tục ví dụ 1:**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm
= $17 \times 25\% = 4.25$ trđ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
= $20 \times 25\% = 5$ trđ



Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại:

= Thuế TN hoãn lại phải trả năm hiện hành
- trừ: Tài sản thuế TN hoãn lại năm hiện hành

Kết quả:

- Dương => Nợ TK 821.2
- Âm => Có TK 821.2
- **Tiếp ví dụ 1:** Chi phí thuế TNDN hoãn lại
= $4,25 - 5$
= $- 0,75$ trđ



Hạch toán kế toán**• Tài khoản:**

- TK 821.2 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- TK 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- TK 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
- TK 333.4 – Thuế TNDN



Hạch toán



- Nguyên tắc kế toán (VAS 17):
- Nguyên tắc bù trừ giữa số phát sinh trong năm với số đã ghi nhận từ các năm trước nhưng hoàn nhập năm nay
- Xem thêm: Chế độ kế toán QĐ 15

Hạch toán



- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
 - Có giá trị dương: Nợ TK 243/Có TK 8212
 - Có giá trị âm (hoàn nhập): Nợ TK 8212/Có TK 243
- Thuế TNDN hoãn lại phải trả:
 - Có giá trị dương: Nợ TK 8212/Có TK 347
 - Có giá trị âm (hoàn nhập): Nợ TK 347/Có TK 8212
- Sơ đồ hạch toán: trang 252

Chi phí thuế TNDN hoãn lại



Các bước tính:

- Bước 1: Mỗi khoản chênh lệch lập 1 bảng tính chênh lệch tạm thời (tổng chênh lệch qua các năm = 0)
- Bước 2: Tổng hợp các khoản
- Bước 3: Tính chi phí thuế TNDN hoãn lại

Ví dụ 2:

- Tại doanh nghiệp A có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:
- Ngày 01/01/2010 doanh nghiệp bắt đầu đưa vào sử dụng TSCĐ K, NG = 12 trđ, khấu hao 3 năm, theo quy định thuế là 4 năm.
- Ngày 20/12/2010, doanh nghiệp xuất 1 hoá đơn cho hợp đồng sửa chữa, giá chưa có thuế GTGT 270 trđ, giá vốn dự kiến 206 trđ. Đến cuối năm 2010, doanh nghiệp vẫn chưa hoàn thành việc sửa chữa.
- **Yêu cầu:**
- Nhận diện các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hay chịu thuế?
- Xác định chi phí thuế TNDN hoãn lại

Bước 1: Lập bảng tính

- 1. Giá vốn hợp đồng dịch vụ (bảng 1)

Chỉ tiêu	2010	2011	Ghi chú
Giá vốn: Kế toán	-	206	
Giá vốn: Thuế	206	-	
Chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh/hoàn nhập	206	(206)	Tương lai chịu thuế
Thuế TN hoãn lại phải trả (25%)	51.5	(51.5)	

Bước 1: Lập bảng tính

- 2. Doanh thu hợp đồng dịch vụ (bảng 2)

Chỉ tiêu	2010	2011	Ghi chú
Doanh thu: Kế toán	-	270	
Doanh thu: Thuế	270	-	
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	270	(270)	Tương lai được khấu trừ
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (25%)	67.5	(67.5)	

Bước 1: Lập bảng tính



- 3. Khấu hao tài sản cố định (bảng 3)

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013
Khấu hao: Kế toán	4	4	4	-
Khấu hao: Thuế	3	3	3	3
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1	1	1	(3)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	0.25	0.25	0.25	(0.75)

Bước 2: Tổng hợp



- 1. Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Các khoản phải trả về thuế TNDN hoãn lại	Số tiền
Giá vốn hợp đồng (bảng 1)	51.5
Tổng:	51.5

Bước 2: Tổng hợp



- 2. Tài sản thuế TN hoãn lại

Tài sản thuế TN hoãn lại	Số tiền
Doanh thu (bảng 2)	67.5
Chi phí khấu hao (bảng 3)	0.25
Tổng:	67.75

Bước 3: Tính chi phí thuế TNDN hoãn lại



- Chi phí thuế TNDN hoãn lại năm 2010:
= 51.5 – 67.75
= - 16.25 trđ.

Bài tập tại lớp



Ví dụ: Năm 2011 Công ty có mua 02 TSCĐ

- Tài sản 1: Nguyên giá 20 trđ, thời gian khấu hao theo kế toán 4 năm, theo thuế 2 năm.
- Tài sản 2: Nguyên giá 18 trđ, thời gian khấu hao theo kế toán 2 năm, theo thuế 3 năm
- **Yêu cầu:**
 - Nhận diện các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và được khấu trừ?
 - Xác định Chi phí thuế TNDN hoãn lại?

Câu hỏi:



- Ý nghĩa của việc ghi nhận Tài sản thuế TNDN, Thuế TNDN hoãn lại phải trả là gì?
- Thông tin về Chi phí thuế TNDN hiện hành được trình bày trên Bảng cân đối kế toán có ý nghĩa gì?

Bài tập về nhà

- Bài 2, trang số 265
- Bài 5, trang 268



KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

- **Chứng từ:**
 - Phiếu kế toán
 - Bảng tổng hợp chứng từ kết chuyển
- **Tài khoản sử dụng:** TK 911
- **Hạch toán** (sơ đồ trang 257): [Link](#)
 - Kết chuyển doanh thu thuần
 - Kết chuyển chi phí
 - Chuyển lãi, lỗ trong kỳ



Bài tập tại lớp


- Ví dụ trang số 258
- Bài tập tập 3, trang số 264



Bài học kế tiếp

- Chương 15: Báo cáo tài chính




 ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH
 KHOA KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Chương 15:
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 <12tiết>

Giáo viên: TS. TRẦN VĂN TÙNG

Dẫn nhập...

“Bản chất cung cấp thông tin hữu ích là nền tảng của mọi vấn đề Báo cáo tài chính”.



Mục tiêu



Sau khi học xong, sinh viên có thể:

- Giải thích được các nguyên tắc chi phối việc trình bày Báo cáo tài chính
- Lập được Báo cáo tài chính theo QĐ 15

Nội dung



- Một số vấn đề chung về báo cáo tài chính
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Căn cứ pháp luật hiện hành



- Luật kế toán, điều 9 đến điều 34
- Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15 (TT 244) “Hệ thống báo cáo tài chính”, hoặc QĐ 48
- VAS 21 “Trình bày thông tin trên báo cáo tài chính”
- VAS 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”
- VAS 27 “BCTC giữa niên độ”, VAS 28 “Báo cáo bộ phận”.

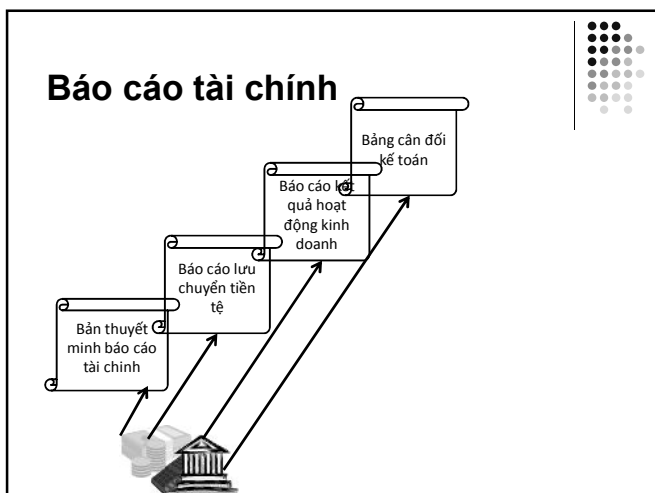
Mục đích của báo cáo tài chính

• Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp các thông tin về:

- tình hình tài chính (*tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu*)
- tình hình kinh doanh (*doanh thu, thu nhập khác, chi phí, lãi và lỗ*)
- và các luồng tiền của một doanh nghiệp

=> đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra **các quyết định kinh tế**.

Báo cáo tài chính



Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

- Trung thực và hợp lý;
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với qui định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh.

Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính (VAS 21)



Hoạt động liên tục

Cơ sở dồn tích

Nhất quán

Trọng yếu và tập hợp

Bù trừ

Có thể so sánh

Kỳ lập báo cáo tài chính



- Đơn vị kế toán phải lập báo cáo tài chính vào **cuối kỳ kế toán năm** (*năm đầu tiên không vượt quá 15 tháng*);
- trường hợp pháp luật có quy định lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác thì đơn vị kế toán phải lập theo kỳ kế toán đó.

Thời hạn nộp và công khai BCTC (NĐ 129/2004 Chi tiết luật kế toán)



Doanh nghiệp	Nộp: quý	Nộp: năm	Công khai: năm
DNNN	20 ngày	30 ngày	60 ngày
Tổng công ty	45 ngày	90 ngày	120 ngày
Doanh nghiệp tư nhân và hợp danh		30 ngày	60 ngày
Doanh nghiệp khác		90 ngày	120 ngày
Đơn vị kế toán trực thuộc	Theo: cấp trên		

Nơi nhận báo cáo tài chính



- Cơ quan thuế (*Cục thuế, chi cục thuế...*)
- Cơ quan thống kê (*Phòng thống kê*)
- Cơ quan đăng ký kinh doanh (*Sở kế hoạch đầu tư*)
- Để ý: Doanh nghiệp niên yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán

Bảng cân đối kế toán



- **Khái niệm:** là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị **tài sản hiện có**, và **nguồn hình thành tài sản đó** của doanh nghiệp **tại một thời điểm**.

Bảng cân đối kế toán



- **Kết cấu:** Bảng cân đối kế toán chia làm 2 phần Tài sản và Nguồn vốn

$$\text{Tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$
- **Phương pháp bố trí Bảng cân đối kế toán**
 - Kết cấu theo chiều ngang (*kiểu 2 bên*)
 - Kết cấu theo chiều dọc (*phần trên phản ánh tài sản, phần dưới phản ánh nguồn vốn*)
- Ví dụ: Báo cáo tài chính

Trước khi lập BCDKT...



- Kiểm tra đối chiếu số liệu trên sổ kế toán
- Kiểm kê tài sản, vật tư, hàng hoá, đối chiếu công nợ
- Khoá sổ kế toán cuối kỳ
- Lập Bảng cân đối số phát sinh (cấp 3)

Trước khi lập BCDKT...



- **Đầu tư ngắn hạn:** Phân tích TK 121 (chi tiết TK 121)
 - Chứng khoán ngắn hạn **tương đương tiền**
 - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác
- **Các khoản phải thu:** phân tích dài hạn TK 131, 136.8, 138, 139 (Lưu ý nguyên tắc bù trừ)
- **Tương tự:** TK 331, 336, 338

Số liệu để lập BCDKT



- Sổ tổng hợp và sổ chi tiết TK loại 1, 2, 3, và 4
- Bảng cân đối kế toán niên độ trước

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Xếp: Theo tính thanh khoản giảm dần Câu hỏi: có hợp lý không?	Dùng: Cộng khi lập BCTC tổng hợp, hợp nhất	Chi tiết: tại bảng thuyết minh	Số tổng hợp và sổ chi tiết TK loại 1, 2, 3, và 4	Số cuối năm: BCĐKT kỳ trước

Phương pháp lập

1. Căn cứ số dư **Nợ TK 1, 2** => **Tài sản**
2. Căn cứ số dư **Có TK 3, 4** => **Nguồn vốn**
3. Tài sản, nợ phải trả => **ngắn hạn hay dài hạn**: thu hồi hay thanh lý (**12 tháng, hay chu kỳ kinh doanh**)
4. **Trường hợp đặc biệt**:
 - **Đối với TK 214, 129, 139, 159, 229** (điều chỉnh giảm TS) có số dư bên Có => **Tài sản nhưng ghi ÂM** ()



Trường hợp đặc biệt:

- **4. Trường hợp đặc biệt**:
- **Đối với TK 412, 413, 419, 421** (điều chỉnh giảm nguồn vốn) có số dư **Nợ** => **Nguồn vốn nhưng ghi ÂM**
- **Đối với chỉ tiêu phản ánh “Công nợ”**: Phải thu khác hàng, trả trước cho người bán, phải trả người bán, người mua ứng trước tiền => **không được bù trừ** => **Lấy số liệu từ sổ chi tiết để phản ánh**



TÀI SẢN

TÀI SẢN			
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	Số tiền	Giải thích
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		
1. Tiền	111	Dư Nợ TK 111, 2, 3	V.01
2. Các khoản tương đương tiền	112	Nợ chi tiết TK 121	Thu hồi < 3 tháng
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120		
1. Đầu tư ngắn hạn	121	Dư Nợ TK 121, 8	Trừ: mã 112
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	Dư có TK 129	V. 02



TÀI SẢN			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		
1. Phải thu khách hàng	131	Dư nợ chi tiết TK 131 (NH)	
2. Trả trước cho người bán	132	Số dư nợ chi tiết TK 331	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	Số dư nợ chi tiết TK 136.8, 336 (NH)	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	Dư nợ TK 337	
5. Các khoản phải thu khác	135	Dư nợ TK 138.5, 138.8, 334, 338	V.03
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	Dư có TK 139	

TÀI SẢN			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		
1. Hàng tồn kho	141	Dư Nợ TK 151 - 158	V.04
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	Dư có TK 159	
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	Dư nợ TK 142	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	Dư nợ TK 133	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	Dư nợ TK 333	V.05
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	Dư nợ TK 138.1, 141, 144	

TÀI SẢN			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	Số dư nợ chi tiết TK 131 (DH)	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	Dư nợ TK 136.1	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06 Dư nợ chi tiết TK 136.8 (DH)	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07 Dư nợ TK 138.8, 331, 338 (DH)	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	Dư có TK 139 (DH)	

TÀI SẢN			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	
- Nguyên giá	222		Dư nợ TK 211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		Dư có TK 214.1
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09	
- Nguyên giá	225		Dư nợ TK 212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		Dư có TK 214.2
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	
- Nguyên giá	228		Dư nợ TK 213
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		Dư có TK 214.3
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	TK 214

TÀI SẢN			
III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.12	
- Nguyên giá	241		Số dư nợ TK 217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		Dư có Tk 214.7
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		Số dư nợ TK 221
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		Dư nợ TK 222, 223
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	Dư nợ TK 228
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		Dư có Tk 229

TÀI SẢN			
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	Tk 242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	TK 243
3. Tài sản dài hạn khác	268		TK 244

NỢ PHẢI TRẢ		
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15 Dư có TK 311, 315
2. Phải trả người bán	312	Dư có chi tiết TK 331 (NH)
3. Người mua trả tiền trước	313	Dư có chi tiết TK 131 (không bao gồm TK 338.7) TT 244
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16 Dư có TK 333
5. Phải trả người lao động	315	Dư có TK 334
6. Chi phí phải trả	316	V.17 Dư có TK 335
7. Phải trả nội bộ	317	Dư có TK 336
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	Dư có TK 337
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18 Dư có TK 338, 138 (NH)
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	Dư có TK 352 (NH)

NỢ PHẢI TRẢ		
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330	
1. Phải trả dài hạn người bán	331	Dư có chi tiết TK 331 (DH)
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19 Dư có chi tiết TK 336 (DH)
3. Phải trả dài hạn khác	333	Dư có chi tiết TK 344, 338 (DH)
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20 TK 341, 2, và 3
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21 TK 347
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	Tk 351 (nếu có)
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	Tk 352 (DH)
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	Tk 338.7 (DH)
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	Tk 356 (DH)

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	Dư có TK 411.1
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	Dư có/nợ TK 411.2
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	Dư có TK 411.8
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	Dư nợ TK 419
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	TK 412
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	TK 413
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	Dư có TK 414
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	Dư có TK 415
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	Dư có TK 418
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	TK 421
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	TK 441
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	TK 417

VỐN CHỦ SỞ HỮU

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430		
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	Số dư có TK 416 trừ số dư TK 161
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		Số dư có TK 466

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			Dư nợ TK ngoài bảng: đơn vị
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự án chi sự nghiệp, dự án			

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

- Báo cáo về khả năng tạo lợi nhuận trong kỳ
- Các yếu tố của báo cáo KQHĐKH (doanh thu, thu nhập, chi phí, lợi nhuận)
- Các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được trình bày riêng biệt
- Các nguyên tắc kế toán: cơ sở dồn tích, phù hợp và thận trọng
- Căn cứ lập: Sổ sách tổng hợp loại TK 5, 6, 7, 8, 9 và Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ trước.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH				
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.2 5	Số phát sinh có TK 511, TK 512
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		Số phát sinh có TK 521, 531, 532, 333.2, 333.3, 333.11 (VAT trực tiếp).
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		
4	Giá vốn hàng bán	11	V1.2 7	PS có TK 632
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.2 6	PS có TK 515
7	Chi phí tài chính	22	V1.2 8	PS TK 635

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH				
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		TK 642
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		
11	Thu nhập khác	31		Số PS có TK 711
12	Chi phí khác	32		PS TK 811
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V1.30	TK 821.1
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V1.30	TK 821.2
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	70		

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH			
<ul style="list-style-type: none"> • Lãi cơ bản trên cổ phiếu VAS 30: • EPS = (1)/(2) • Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1) • Số bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông lưu hàng trong kỳ (2) • (2) = Số cổ phiếu đầu kỳ + số cổ phiếu mới phát hành x Hệ số thời gian – Số cổ phiếu mua lại x Hệ số thời gian 			

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH



- Hệ số thời gian: Số ngày lưu hành/Số ngày trong kỳ

Hạn chế của BCĐKT và BCKQHĐKD



- Giá gốc
- Lợi nhuận trên cơ sở dồn tích
- Báo cáo về nguồn lực và nghĩa vụ của doanh nghiệp

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ



- **Khái niệm:** phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ của một doanh nghiệp (*tiền đi đâu, về đâu*).
- **Bản chất:**
=> Một sự sắp xếp lại báo cáo thu chi
=> sự khác biệt giữa lợi nhuận và luồng tiền

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

• Dòng tiền từ ...

Hoạt động tài chính (*thay đổi quy mô và kết cấu vốn chủ sở hữu, vốn vay*)

Hoạt động đầu tư (*mua, xây dựng, thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn*)

Hoạt động kinh doanh (*tạo doanh thu chủ yếu*)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Ví dụ: dòng tiền từ hoạt động...

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu
- Tiền vay ngắn hạn
- Tiền chi mua tài sản cố định
- Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa
- Tiền chi trả cho người lao động

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Ví dụ: dòng tiền từ hoạt động...

- Chi tiền trả tiền vay (nợ gốc) => hoạt động kinh doanh
- Chi phí trả lãi vay
- Khoản thu hồi, chi ra của việc cho vay (vốn gốc)
- Thu nhập từ lãi vay => hoạt động đầu tư
- Luồng tiền từ thuế TNDN => hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ



• Nguyên tắc lập và trình bày BCLCTT

1. Xác định khoản tương đương tiền và các nghiệp vụ dịch chuyển nội bộ giữa tiền và tương đương tiền
2. Tách biệt 3 hoạt động: theo đặc điểm doanh nghiệp
3. Quy đổi ngoại tệ ra đồng tiền ghi sổ kế toán theo tỷ giá tại ngày lập BCTC

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ



• Nguyên tắc lập và trình bày BCLCTT

4. Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền không được trình bày
5. Trình bày thành riêng biệt số dư đầu kỳ, và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, tương ứng trên BCĐKT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ



Căn cứ lập:

- Bảng Cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;
- Các tài liệu kế toán khác, như:
 - Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển";
 - Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các Tài khoản liên quan khác, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và các tài liệu kế toán chi tiết khác...

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

• Mở sổ kế toán:

- Sổ kế toán chi tiết các TK 111, 112, 113, và TK phải thu, phải trả: **Chi tiết theo 3 hoạt động.**
- Xác định được các khoản đầu tư (TK 121) có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng.
- **Chi tiết cho mục đích:** các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ nợ phục vụ thương mại (mua vào để bán) và phục vụ cho mục đích nắm giữ đầu tư để thu lãi.

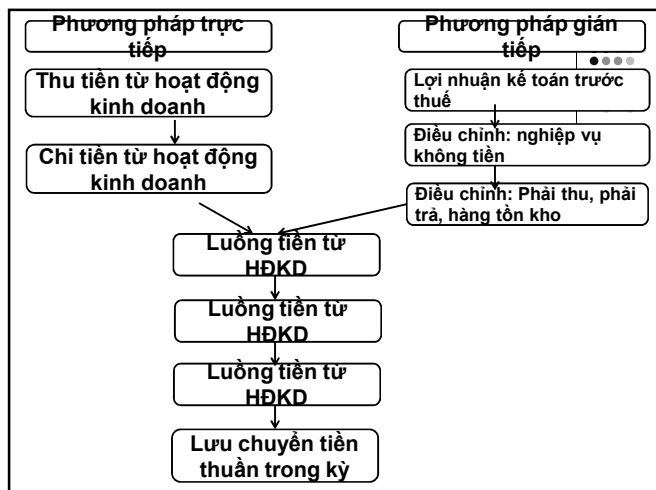


Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

• Phương pháp lập:

- ❖ Phương pháp trực tiếp (Mẫu)
- ❖ Phương pháp gián tiếp (Mẫu)





PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		THU
1. Tiền THU từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	xxx

- Tổng số tiền đã thu trong kỳ do bán hàng, cung cấp dịch vụ, bao gồm bán chứng khoán vì mục đích thương mại,
- Số liệu TK liên quan:
 - TK 111, TK 112
 - TK 511, TK 131
 - TK 121, TK 515 (Bán chứng khoán vì mục đích thương mại thu tiền ngay).

PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		CHI
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(xxx)

- Tổng số tiền đã trả trong kỳ cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ, chi mua chứng khoán vì mục đích thương mại
- Số kế toán liên quan:
 - TK 111, 112, 113 (phần chi tiền),
 - TK 331
 - Tài khoản hàng tồn kho (TK 15?) và các Tài khoản có liên quan khác, chi tiết phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo,
 - TK 121 (Chi mua chứng khoán vì mục đích thương mại).

PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		CHI
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(xxx)

- Tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng... do doanh nghiệp đã thanh toán hoặc tạm ứng.
- Số kế toán liên quan
 - TK 111, TK 112
 - TK 334 phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo.

PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		CHI
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(xxx)

- Tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả phát sinh từ các kỳ trước và đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này.

PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		CHI
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(xxx)

- Tổng số tiền đã nộp **thuế TNDN** cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		THU
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	xxx

- Tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động kinh doanh,
 - Ngoài khoản tiền thu phản ánh ở MS 01
 - Gồm: được bồi thường, được phạt, tiền thưởng, và các khoản tiền thu khác...; được hoàn thuế; nhận ký quỹ, ký cược; nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án (nếu có); bên ngoài thưởng, hỗ trợ cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp...

PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		CHI		
7. Tiền CHI khác cho hoạt động kinh doanh	06	(xxx)		

- Tổng số tiền **đã chi** về các khoản khác, **ngoài các khoản** tiền chi liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo được phản ánh ở **Mã số 02, 03, 04, 05**
- Gồm: bồi thường, bị phạt; các loại thuế (không bao gồm thuế TNDN); các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất; ký cược, ký quỹ; chi quỹ khen thưởng, phúc lợi; chi nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án; nộp các quỹ lên cấp trên hoặc cấp cho cấp dưới,...

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**

Bước 1: Điều chỉnh Loại trừ ảnh hưởng của khoản thu/chi “KHÔNG BẰNG TIỀN” từ chỉ tiêu Lợi nhuận kế toán trước thuế (BCĐKT)

Tiền thuần = Lợi nhuận kế toán trước thuế

+ Chi phí không bằng tiền

- Thu nhập bằng tiền

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Mã số	(+)	(-)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	xxx - Lãi	(xxx) - Lỗ
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	+	
- Các khoản dự phòng	03	+(DP tăng)	-(Hoàn nhập)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	+(Lỗ)	-(Lãi)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	+(Lỗ)	-(Lãi)
- Chi phí lãi vay	06	+	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh



- **Bước 2:** Điều chỉnh **THAY ĐỔI (TĂNG GIẢM) VỐN LƯU ĐỘNG**

- Tài sản = Nợ phải trả + VCSH
- Tiền + HTK + PTKH + TSDH = Nợ phải trả + VCSH
- **Tiền = Nợ phải trả + VCSH – (HTK + PTKH + TSDH)**
- => Tiền thuận chiều với khoản mục nguồn vốn (ví dụ tăng khoản phải thu => tiền giảm)
- => tiền ngược chiều với các tài khoản tài sản

Gợi ý các bước lập

- Dựa vào Bảng cân đối => Xác định chênh lệch: Số năm nay – Số năm trước
- Điều giải số liệu trên bảng trung gian (chi phí lãi vay: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh)
- Liên kết số liệu chính thức

Chỉ tiêu	Mã số	(+)	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh (tt)			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	- (CK – DK)	
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	- (CK – DK)	
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	+ (CK – DK)	
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	- (CK – DK)	
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	+	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	Xxx	

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Kết cấu các khoản mục			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	Thuyết minh	(+/-)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7, 8,11	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		+
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		+
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		+
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		+

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	
Nguyên tắc lập:	
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập theo phương pháp trực tiếp ▪ Tổng tiền từ việc thu về hoặc chi ra từ việc mua bán hay thanh lý được trình bày theo số thuần ▪ Trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; ▪ Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; ▪ Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; ▪ Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản. 	

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21 (xxx)
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Tổng số tiền đã chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang, đầu tư bất động sản trong kỳ báo cáo. 	

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	xxx

- Số *tiền thuần* đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư trong kỳ báo cáo.
- Là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư., được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(xxx)

Số liệu ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)

- Tổng số tiền đã chi cho bên khác vay, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...) vì mục đích nắm giữ đầu tư trong kỳ báo cáo. (không bao gồm tiền chi mua các công cụ nợ vì mục đích thương mại)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	xxx

- Tổng số tiền đã thu từ việc thu hồi lại số tiền gốc đã cho vay, từ bán lại hoặc thanh toán các công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ báo cáo. (không bao gồm tiền thu từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và bán các công cụ nợ vì mục đích thương mại.)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ



II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(xxx)

- Số tiền đã chi để đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền chi đầu tư vốn dưới hình thức mua cổ phiếu, góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết (không bao gồm tiền chi mua cổ phiếu vì mục đích thương mại).
- Số liệu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**).

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ



II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	xxx

- Số tiền thu hồi các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (Do bán lại hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo (không bao gồm tiền thu do bán cổ phiếu đã mua vì mục đích thương mại).

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ



II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	xxx

- Thu về các khoản tiền lãi cho vay, *lãi tiền gửi*, lãi từ mua và nắm giữ đầu tư các công cụ nợ (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...), cổ tức và lợi nhuận nhận được từ góp vốn vào các đơn vị khác trong kỳ báo cáo..

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	+
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	+
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-
5	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	+/-

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	

- Tổng số tiền đã thu do các chủ sở hữu của doanh nghiệp góp vốn
- Không bao gồm các khoản vay và nợ được chuyển thành vốn cổ phần hoặc nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	

- Tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp dưới các hình thức bằng tiền.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH



3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3
---	--------------------------------------	---

- Tổng số tiền đã nhận được do doanh nghiệp đi vay ngắn hạn, dài hạn của ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.
- Đối với các khoản vay bằng trái phiếu, số tiền đã thu được phản ánh theo số thực thu (Bảng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước).

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH



4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	3
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	5

4. Tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ thuê tài chính của ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.

5. Tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính trong kỳ báo cáo.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH



6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36
---	--------------------------------------------	----

*Số liệu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc (***)

- Tổng số tiền đã trả cổ tức và lợi nhuận được chia cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu này không bao gồm khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia nhưng không trả cho chủ sở hữu mà được chuyển thành vốn cổ phần

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính



Đặc điểm:

- Đưa ra các thông tin về cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và **các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng**;
- Trình bày các **thông tin** theo quy định của các chuẩn mực kế toán mà **chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác**;
- Cung cấp thông tin **bổ sung chưa được trình bày** trong các báo cáo tài chính khác, nhưng lại **cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý**.

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính



• Các nội dung chính:

- ❖ Tuyên bố về tuân thủ VAS, chế độ kế toán
- ❖ Giải trình về chính sách kế toán
- ❖ Các thông tin bổ sung
- ❖ Biến động nguồn vốn chủ sở hữu
- ❖ Các thông tin khác

Bài tập tại lớp



- Bài tập, trang số 434
- Lập BCTC, bài tập thực hành ghi sổ
